

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá một số dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường (Chăn nuôi, Thủy sản, lâm nghiệp) áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính Phủ về việc quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính Phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thông tư Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư 71/2025/TT-BNNMT ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc vật nuôi;

Căn cứ Quyết định 5037/QĐ-BNN-TCTS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc vật nuôi thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 4782/QĐ-BNN-KHCN ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đối với lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ cấp Bộ lĩnh vực Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNNPTNT ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định 1485/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Quyết định số 144/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành một số định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 55/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 567/TTr-SNN&MT ngày 15/05/2026 và các Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường số 357/BC-SNN&MT ngày 15 tháng 05 năm 2026 về việc tổng hợp ý kiến, tiếp thu, góp ý của Sở Tài chính về việc định giá một số dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; số 358/BC-SNN&MT ngày 15 tháng 5 năm 2026 về Thẩm định phương án giá

một số dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá 07 dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường (Chăn nuôi, Thủy sản, lâm nghiệp) áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, gồm có:

Phụ lục 01. Nuôi giữ đàn lợn giống gốc (cấp ông bà);

Phụ lục 02. Nuôi giữ đàn lợn đực khai thác tinh, sản xuất liệu tinh lợn phục vụ thụ tinh nhân tạo cho đàn lợn nái;

Phụ lục 03. Nuôi giữ đàn gà giống gốc;

Phụ lục 04. Bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản truyền thống bản địa;

Phụ lục 05. Bảo vệ và Phát triển rừng;

Phụ lục 06. Tuần tra bảo vệ rừng phòng hộ; phát triển rừng;

Phụ lục 07. Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống (Vườn giống gốc) cây lâm nghiệp, cây lâm sản, vườn lưu giữ giống các loại cây lâm nghiệp, cây bản địa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành; hướng dẫn thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Điều 1 Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực nông nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Công Sứ

Phụ lục 1
ĐƠN GIÁ NUÔI GIỮ ĐÁN LỢN GIỐNG GỐC (CẤP ÔNG BÀ)
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1645/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Nội dung nhiệm vụ, dịch vụ sự nghiệp công	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
A	Đơn giá nuôi giữ 01 con lợn giống gốc ông bà				13.414.449	
I	Chi phí tiền lương, tiền công				2.714.584	
1	Chi phí công lao động trực tiếp				2.714.584	
1.1	Công lao động phổ thông (công nhân)				1.492.272	
	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ Bậc 3			Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) = 340.119 đ/ngày công 8 giờ
	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa (120 - 150 ngày) (Công nuôi 01 con lợn nái = 1/120 công x 2,25 lúa/năm x 150 ngày)	con/công	120	340.119	956.585	
	Lợn nái nuôi con (22-28 ngày) (Công nuôi 1 con lợn nái = 1/40 x 2,25, lúa/năm x 28 ngày)	con/công	40	340.119	535.687	
1.2	Công lao động kỹ thuật (kỹ sư, bác sỹ thú y trở lên)				1.222.311	
	Trình độ cán bộ kỹ thuật	bậc	≥ 3			

STT	Nội dung nhiệm vụ, dịch vụ sự nghiệp công	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa (Công nuôi 01 con = 1/240 công x 150 ngày x 2,25 lúa/năm)	con/công	240	557.179	783.533	Đơn giá theo bảng lương tính theo bình quân lương viên chức
	Lợn nái nuôi con (21-28 ngày) (Công nuôi 01 con = 1/80 công x 28 ngày x 2,25 lúa)	con/công	80	557.179	438.778	
2	Chi phí vật tư trực tiếp				9.394.088	
2.1	Chi phí thức ăn tinh				8.946.750	
	Thức ăn cho lợn nái:				8.946.750	
	Lợn nái chữa và chờ phối (Protein thô của thức ăn từ 13- 16%) (120-150 ngày/giai đoạn)	kg/con/ngày	2,6 - 2,8	15.000	6.075.000	Đơn giá kèm theo chứng thư số 224/2025/82/TĐG-CNPT ngày 30/12/2025 của Công ty TNHH Định giá SSB Việt Nam - CN Phú Thọ
	Nái nuôi con (Protein thô của thức ăn 16%) (21-28 ngày giai đoạn)	kg/con/ngày	5,8 - 6,0	15.000	2.478.000	
	Thức ăn tập ăn cho giai đoạn từ 7-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại (Protein thô của thức ăn từ 20- 25%) (mỗi nái đẻ 2,25 lúa/năm x 12,5 con/lúa x 0,5 kg/con)	kg/con	≤ 0,5	28.000	393.750	

STT	Nội dung nhiệm vụ, dịch vụ sự nghiệp công	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
2.2	Chi phí thuốc + vật tư an toàn				447.338	
	Định mức thuốc thú y tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 2,5	8.946.750	223.669	
	Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 2,5	8.946.750	223.669	
3	Chi phí khác				796.261	
	Điện nước tính theo tổng chi phí thức ăn %	%	≤ 4,0	8.946.750	357.870	
	Vật rẻ mau hỏng tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 1,4	8.946.750	125.255	
	Sửa chữa thường xuyên tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 3,5	8.946.750	313.136	
4	Chi phí quản lý				509.517	
	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí thức ăn và chi khác) %	%	≤ 5	10.190.348	509.517	

Phụ lục 2
ĐƠN GIÁ NUÔI GIỮ ĐÀN LỢN KHAI THÁC TINH, SẢN XUẤT LIỀU TINH LỢN
PHỤC VỤ THỤ TINH NHÂN TẠO CHO ĐÀN LỢN NÁI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1645/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
A	Đơn giá nuôi giữ 01 lợn đực khai thác tinh				46.194.421	
1	Định mức thức ăn tinh				12.811.500	
	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong giai đoạn KTNS với hàm lượng Protein thô của thức ăn là 16-18% (120 - 150 ngày): (2,7kg x 13.000đ/kg x 01 con x 150 ngày)	kg	≤ 2,7	13.000	5.265.000	Đơn giá kèm theo chứng thư số 224/2025/82/TĐG-CNPT ngày 30/12/2025 của Công ty TNHH Định giá SSB Việt Nam - CN Phú Thọ
	Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh (Protein thô của thức ăn từ 16-18%) (2,7 kg x 13.000 đ/kg x 01 con x 215 ngày)	kg/con/ngày	2,5 - 2,7	13.000	7.546.500	
2	Định mức vắc xin, thuốc thú y				576.518	
	Định mức thuốc thú y tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 2,5	12.811.500	320.288	
	Vật tư an toàn sinh học tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	12.811.500	256.230	

STT	Chỉ tiêu	DVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
3	Nguyên liệu, vật tư, dụng cụ sản xuất tinh (01 con lợn đực sản xuất tinh 01 năm được 2.500 liều/con/năm)				9.250.000	
	Môi trường pha tinh (2.500 liều/20 liều x 30.000 đồng/liều) =100 gói	Gói/20 liều	1	30.000	3.750.000	
	Tuýp/túi đựng tinh (hồng 10%) ((2.500 liều x 1.100 cái)/1000 liều x 2000 đồng/cái)	Cái/1000 liều	1100	2.000	5.500.000	
4	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất				20.408.618	
	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3		3.537.238	
	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3		16.871.380	
	Lao động công nhân (phổ thông) (01/30 công x 340.119 đồng/ngày công x 26 ngày công x 12 tháng)	con/công	30	340.119	3.537.238	Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công + 23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) = 340.119 đ/ngày công 8 giờ
	Lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y (01/50 công x 557.179 đồng/ngày công x 22 ngày công x 12 tháng)	con/công	50	557.179	2.941.905	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức
	Sản xuất pha chế tinh (2500/100 công x 557.179 đồng/ngày công)	Liều/công	100	557.179	13.929.475	

STT	Chỉ tiêu	DVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
5	Định mức chi phí khác				948.051	
	Điện nước tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 3,5	12.811.500	448.403	
	Vật rẻ mau hỏng tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 1,4	12.811.500	179.361	
	Sửa chữa thường xuyên tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 2,5	12.811.500	320.288	
6	Định mức chi phí quản lý					
	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản)	%	≤ 5	43.994.686	2.199.734	
B	Đơn giá sản xuất, vận chuyển và cấp phát 01 liều tính đến người sản xuất				31.732	
I	Đơn giá sản xuất 01 liều tính/năm (46.194.421 đồng /2.500 liều/năm = 18.478 đồng/liều)				18.478	
II	Đơn giá vận chuyển và cấp phát 01 liều tính đến người sản xuất				13.254	
1	Nhân công lao động				11.664	
-	Công vận chuyển liều tính từ đơn vị đến điểm cấp phát tính (3 công/ngày x 365 ngày x 232.405 đồng/công) /80.000 liều tính	Công	1.095	232.405	3.181	Mức chi ngày công căn cứ mức lương tối thiểu vùng (vùng III)=4.140.000/22 ngày công)=188.182 đồng/ngày+

STT	Chỉ tiêu	DVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Công cấp phát liều tinh, lập danh sách cấp phát liều tinh (8 công/ngày x 365 ngày x 232.405 đồng/công)/80.000 liều tinh	Công	2.920	232.405	8.483	23,5 % chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ=232.045 đồng/ngày
2	Nguyên vật liệu, nhiên liệu (thực hiện cấp phát 80.000 liều tinh)				1.007	
-	Xăng xe (1 ngày/01 người/100 km) (xe cá nhân hỗ trợ bằng 2,5 lít xăng/100km)	lít/km	2.738	27.000	924	
-	Chi sửa chữa xe máy cho bộ phận tiếp tỉnh dịch lộn bao gồm:				83,25	
	01 bình ắc quy/xe/năm x 3 xe	cái	3	300.000	11,25	Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; căn cứ tình hình thực tế.
	Nhông xích 02 bộ/xe/năm x 3 xe	cái	6	300.000	22,50	
	Lốp 02 chiếc/xe/năm x 3 xe	cái	6	300.000	22,50	
	Xăm 8 chiếc/xe/năm x 3 xe	cái	24	90.000	27,00	
3	Chi phí khác					
	Chi công tác chỉ đạo, quản lý, giám sát, nghiệm thu, kiểm tra, thu hồi danh sách hỗ trợ liều tinh lộn	5%	11.664		583	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------	----------------	---------

- Đơn giá nuôi giữ 01 lợn đực khai thác tinh và sản xuất 2.500 liều/con/năm: 46.194.421 đồng/năm.
- Đơn giá sản xuất, vận chuyển và cấp phát 01 liều tinh: 31.732 đồng/liều tinh, trong đó:
 - + Đơn giá sản xuất 01 liều tinh: 18.478 đồng.
 - + Đơn giá vận chuyển và cấp phát 01 liều tinh đến người sản xuất: 13.254 đồng.

Phụ lục 3
ĐƠN GIÁ NUÔI GIỮ ĐÀN GÀ GIỐNG GỐC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1645/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
A	GIAI ĐOẠN GÀ CON (8 tuần)				56.824	
I	Định mức thức ăn (Protein 20 – 22%)				32.000	
1	Đối với con trống 10%: (2 kg/con/giai đoạn x 10% x 16.000 đồng/kg)	kg/con/gđ	≤ 2,6	16.000	3.200	
2	Đối với con mái 90%: (2 kg/con/giai đoạn x 90% x 16.000 đồng/kg)	kg/con/gđ	≤ 2,3	16.000	28.800	
II	Định mức vaccin, thuốc thú y và chế phẩm sinh học				1.280	
1	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	32.000	640	
2	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	32.000	640	
III	Định mức công lao động sản xuất trực tiếp				18.438	
	Nuôi quần thể					
1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư) (01 con x 1 công)/3500 con/công x 557.179 đồng/công x 56 ngày	con/công	3.500	557.179	8.915	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
2	Công nhân (01 con x 1 công)/2000 con/công x 340.119 đồng/công x 56 ngày	con/công	2.000	340.119	9.523	Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) =340.119 đ/ngày công 8 giờ
IV	Chi phí khác				2.400	
1	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 4	32.000	1.280	
2	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	32.000	1.120	
V	Định mức chi phí quản lý (theo CP các khoản mục)	%	≤ 5	54.118	2.706	
B	GIAI ĐOẠN GÀ HẬU BỊ (12 tuần)				111.368	
I	Định mức thức ăn (Protein 14 - 16%)				72.600	
1	Đối với con trọng 10%: (6,5 kg/con/giai đoạn x 10% x 12.000 đồng/kg)	kg/con/gđ	≤ 7,0	12.000	7.800	
2	Đối với con mái 90%: (6 kg/con/giai đoạn x 90% x 12.000 đồng/kg)	kg/con/gđ	≤ 6,5	12.000	64.800	
II	Định mức vaccin, thuốc thú y và chế phẩm sinh học				1.452	
-	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn giai đoạn gà hậu bị	%	≤ 2	72.600	1.452	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
III	Định mức công lao động sản xuất trực tiếp				27.657	
	Nuôi quần thể					
1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư) (01 con x 1 công)/3.500 con/công x 557.179 đồng/công x 84 ngày	con/công	3500	557.179	13.372	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức
2	Công nhân (01 con x 1 công)/2000 con/công x 340.119 đồng/công x 84 ngày	con/công	2000	340.119	14.285	Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) =340.119 đ/ngày công 8 giờ
IV	Chi phí khác				4.356	
1	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	72.600	2.541	
2	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 2,5	72.600	1.815	
V	Định mức chi phí quản lý (theo CP các khoản mục)	%	≤ 5	106.065	5.303	
C	GIAI ĐOẠN GÀ SINH SẢN (48 tuần)				835.052	
I	Định mức thức ăn (Protein 16-18%)				546.000	
1	Dòng Trống: (100 quả x 10%/10*5 x 12.000 đồng/kg)	Kg/10 quả trứng	≤5	12.000	60.000	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
2	Dòng Mái: (100 quả x 90%/10*4,5 x 12.000 đồng/kg)	Kg/10 quả trứng	≤4,5	12.000	486.000	
II	Định mức vaccin, thuốc thú y và chế phẩm sinh học				21.840	
1	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn giai đoạn gà sinh sản	%	≤ 2	546.000	10.920	
2	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn giai đoạn gà sinh sản	%	≤ 2	546.000	10.920	
III	Định mức công lao động sản xuất trực tiếp				170.118	
1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư) (01 con x 1 công)/2500 con/công x 557.179 đồng/công x 336 ngày)	con/công	≥ 2500	557.179	74.885	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức
2	Công nhân (01 con x 1 công)/1.200 con/công x 340.119 đồng/công x 336 ngày)	con/công	≥ 1200	340.119	95.233	Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) =340.119 đ/ngày công 8 giờ
IV	Chi phí khác				57.330	
1	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 4	546.000	21.840	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
2	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	546.000	19.110	
3	Áp nỡ so với chi phí thức ăn (Chi phí điện hoạt động áp nỡ, nhân công, thiết bị)	%	≤ 3	546.000	16.380	
D	Định mức chi phí quản lý (theo CP các khoản mục)	%	≤ 5	795.288	39.764	

- Đơn giá nuôi 01 con gà giống gốc qua các giai đoạn: 1.003.244 đồng/con
- Đơn giá nuôi giữ 01 con gà (giai đoạn gà hậu bị) thời gian nuôi 12 tuần: 56.824 đồng/con
- Đơn giá nuôi giữ 01 con gà (giai đoạn gà con) thời gian nuôi 8 tuần: 111.368 đồng/con
- Đơn giá nuôi giữ 01 con gà (giai đoạn gà sinh sản) thời gian nuôi 48 tuần: 835.052 đồng/con

Phụ lục 4

ĐƠN GIÁ BẢO TỒN, NUÔI GIỮ GIỐNG GỐC THỦY SẢN TRUYỀN THỐNG BẢN ĐỊA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1645/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
A	Đàn cá giống gốc truyền thống, bản địa						
1	Cá chép (350 con)		kg	945			
2	Cá Lăng chấm (180 con)		kg	540			
3	Cá Chạch sông (100 con)		kg	120			
B	Đơn giá đặt hàng DVC nuôi cá bố mẹ						
B1	Giá thành đơn giá đặt hàng dịch vụ bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản truyền thống, bản địa giống Cá Chép Việt					183.223.277	
I	Chi phí nhân công trực tiếp		Đồng			108.000.475	
1	Tiền lương, tiền công		Đồng			108.000.475	
-	Cán bộ kỹ thuật	145 công/100kg/năm	Công	145	557.179	80.790.955	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức

-	Lao động phổ thông	80 công/100kg/ năm	Công	80	340.119	27.209.520	Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) =340.119 đ/ngày công 8 giờ
II	Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp					75.222.802	
1	Thức ăn công nghiệp ($\geq 40\%$ Proterin): (5% x 100kg cá x 365 ngày = 1.825kg)	3-5% khối lượng cá/ngày	kg	1.825	30.000	54.750.000	Đơn giá kèm theo chứng thư số 224/2025/82/TĐG-CNPT ngày 30/12/2025 của Công ty TNHH Định giá SSB Việt Nam - CN Phú Thọ
2	Thuốc thú y: 4% so với tổng chi phí thức ăn	3-5% so chi phí thức ăn	%	4	2.190.000	2.190.000	
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	4 kg/100m ³ ao nuôi	kg	4,0	35.826	143.302	
4	Điện	2.000 kw/100kg	kw	2.000	2.226	4.452.000	
5	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên (15% chi phí thức ăn)	15% so chi phí thức ăn	%	15	8.212.500	8.212.500	
6	Vật rẻ tiền mau hỏng (10% chi phí thức ăn)	10% so chi phí thức ăn	%	10	5.475.000	5.475.000	
B2	Đơn giá đặt hàng dịch vụ bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản truyền thống, bản địa giống Cá Lăng Châm		Đồng			195.875.447	

I	Chi phí nhân công trực tiếp		Đồng			118.204.045	
1	Tiền lương, tiền công		Đồng			118.204.045	
-	Cán bộ kỹ thuật	145 công/100kg/năm	Công	145	557.179	80.790.955	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức
-	Lao động phổ thông	110 công/100kg/năm;	Công	110	340.119	37.413.090	Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) =340.119 đ/ngày công 8 giờ
II	Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp					77.671.402	
1	Thức ăn tươi sống: 10% x 100 kg x 365 ngày = 3.650kg	8-10% khối lượng cá/ngày	kg	3.650	15.000	54.750.000	Đơn giá kèm theo chứng thư số 224/2025/82/TĐG-CNPT ngày 30/12/2025 của Công ty TNHH Định giá SSB Việt Nam - CN Phú Thọ
2	Thuốc thú y: 4% so với tổng chi phí thức ăn	3-5 % so chi phí thức ăn	%	4	2.190.000	2.190.000	
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	4 kg/100m3 ao nuôi	kg	4	35.826	143.302	
4	Điện	3.100 kw/100kg	kw	3.100	2.226	6.900.600	
5	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên (15% chi phí thức ăn)	15% so chi phí thức ăn	%	15	8.212.500	8.212.500	

6	Vật rẻ tiền mau hỏng (10% chi phí thức ăn)	10% so chi phí thức ăn	%	10	5.475.000	5.475.000	
B3	Đơn giá đặt hàng dịch vụ bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản truyền thống, bản địa giống Cá Chạch sông		Đồng			155.459.912	
I	Chi phí nhân công trực tiếp		Đồng			113.102.260	
1	Tiền lương, tiền công		Đồng			113.102.260	
-	Cán bộ kỹ thuật	145 công/100kg/năm	Công	145	557.179	80.790.955	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức
-	Lao động phổ thông	95 công/100kg/ năm;	Công	95	340.119	32.311.305	Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) =340.119 đ/ngày công 8 giờ
II	Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp					42.357.652	
1	Thức ăn tươi sống 5% x 100 kg x 365 ngày = 1.825kg	3-5% khối lượng cá/ngày	kg	1.825	15.000	27.375.000	Đơn giá kèm theo chứng thư số 224/2025/82/TĐG-CNPT ngày 30/12/2025 của Công ty TNHH Định giá SSB Việt Nam - CN Phú Thọ
2	Thuốc thú y: 4% so với tổng chi phí thức ăn	3-5% so chi phí thức ăn	%	4	1.095.000	1.095.000	
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	4 kg/100m ³ ao nuôi	kg	4	35.826	143.302	
4	Điện	3.100 kw/100kg	kw	3.100	2.226	6.900.600	

5	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên (15% chi phí thức ăn)	15% so chi phí thức ăn	%	15	4.106.250	4.106.250	
6	Vật rẻ tiền mau hỏng (10% chi phí thức ăn)	10% so chi phí thức ăn	%	10	2.737.500	2.737.500	

Đơn giá đặt hàng dịch vụ bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản truyền thống, bản địa giống Cá Chép Việt: 183.223.277 đồng/100kg

Đơn giá đặt hàng dịch vụ bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản truyền thống, bản địa giống Cá Lăng chấm: 195.875.447 đồng/100kg

Đơn giá đặt hàng dịch vụ bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản truyền thống, bản địa giống Cá Chạch sông: 155.459.912 đồng/100kg

Phụ lục 5

ĐƠN GIÁ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1645/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Diện tích thực hiện (10.000 m ²)	Khối lượng thực hiện	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
I	Vật tư						2.204.023	
1	Dụng cụ lao động (Dao phát, cuốc, xẻng..)	Bộ/người			0,458	500.000	229.167	Thanh toán theo thực tế
2	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, trang bị bảo hộ, an toàn lao động: mũ, giày, găng tay, khẩu trang,... (5% nhân công)	Đồng	5%				1.974.856	
II	Nhân công lao động						43.446.831	
1	Lao động trực tiếp	m2		10.000	139		39.497.119	
-	Diện tích thi công có độ dốc > 25; mức độ vật liệu cháy rừng: nhiều; Cự ly đi làm > 2000m)	Công	62m ² /Công	3.000	48,387	283.548	13.720.052	Bậc 4 (hệ số 2,55) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) =283.548 đ/ngày công 8 giờ
-	Diện tích thi công có độ dốc 20-25; Mức độ vật liệu cháy rừng: nhiều; Cự ly đi làm 1000-2000m)	Công	77m ² /Công	7.000	90,909	283.548	25.777.067	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Diện tích thực hiện (10.000 m ²)	Khối lượng thực hiện	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
2	Lao động gián tiếp (10% công LĐ trực tiếp)						3.949.712	
-	Chi phí khảo sát, thiết kế, lập dự toán ; Chi phí giám sát thi công, quản lý, nghiệm thu....						3.949.712	
	Tổng cộng						45.650.854	

Phụ lục 6

ĐƠN GIÁ TUẦN TRA BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỘ, PHÁT TRIỂN RỪNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1645/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức 1 công/ha	Diện tích thực hiện (ha)	Khối lượng thực hiện	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
A	CÔNG LAO ĐỘNG						4.461.889	
1	Công lao động trực tiếp: Tuần tra bảo vệ rừng	Công	7,28	1	7,280	557.179	4.056.263	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức
2	Công lao động gián tiếp: Xây dựng các tuyến tuần tra bảo vệ rừng; Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu, bằng 10% công lao động trực tiếp	Công	0,728	1	0,728	557.179	405.626	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức
B	VẬT TƯ DỤNG CỤ LAO ĐỘNG						202.813	
	Vật tư dụng cụ lao động (Dao phát, cuốc, xẻng...quần áo bảo hộ lao động...) Không quá 5% giá trị công lao động trực tiếp						202.813	
C	CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG NHIÊN LIỆU						183.341	
	Trung bình mỗi lao động đi lại tuần tra khoảng 15km, 2 lượt/ngày	lít/km	0,03	225,95	6,78	22.743	154.165	Đơn giá xăng dầu tại thời điểm lập dự toán
	Tổng cộng						4.818.868	

Phụ lục 7

**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG VƯỜN CUNG CẤP VẬT LIỆU GIỐNG (VƯỜN GIỐNG GỐC) CÂY LÂM NGHIỆP, CÂY LÂM SẢN;
VƯỜN LƯU TRỮ GIỐNG CÁC LOẠI CÂY LÂM NGHIỆP, CÂY BẢN ĐỊA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1645/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

1. Chăm sóc vườn cung cấp vật liệu giống "vườn giống gốc" cây lâm nghiệp, cây lâm sản

- Thời gian thực hiện: 01 năm
- Mật độ: 2800 cây/m² (khoảng cách cây cách cây 50 cm, hàng cách hàng 70 cm)
- Đơn giá dịch vụ đặt hàng tính cho 1.000 m²

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Nhân công trực tiếp				16.680.438	
1.1	Lao động có chuyên môn				10.029.222	
-	Kiểm tra, giám sát, theo dõi đánh giá, nghiệm thu công việc	công	5	557.179	2.785.895	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức
-	Chỉ đạo chăm sóc	công	6	557.179	3.343.074	
-	Cắt tỉa tạo chồi (4 lần/năm)	công	12	557.179	6.686.148	
1.2	Lao động phổ thông				6.651.216	
-	Bón phân bón thúc	công	4	340.119	1.360.476	Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) =340.119 đ/ngày công 8 giờ
-	Xới cỏ, vun gốc (2 lần/năm)	công	12	340.119	4.081.428	
-	Tưới nước bằng máy tại vườn (2 ngày/lần/15 ngày 3-5l/m ² = 8 lần)	công	3,56	340.119	1.209.312	

2	Vật tư				42.504.000	
TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Nguyên vật liệu phân bón các loại				36.960.000	
	Phân vô cơ bón thúc 600g/cây/2lần (Hàm lượng: Tổng % khối lượng NPK ≥ 27%, trong đó Đạm tổng số (Nts) ≥ 3%, Lân hữu hiệu) ≥ 3% Kali hữu hiệu ≥ 3%; Độ ẩm: 5%, dạng viên, không vón cục)	kg	1.680	22.000	36.960.000	
-	Thuốc diệt trừ mối, trừ sâu, nấm bệnh	15% nguyên liệu			5.544.000	
	Tổng cộng				59.184.438	

Đơn giá dịch vụ đặt hàng chăm sóc vườn cung cấp vật liệu giống cây lâm nghiệp, cây lâm sản: 59.184.438 đồng/1.000 m².

2. Chăm sóc vườn lưu giữ giống cây bản địa (Chăm sóc năm 4)

- Thời gian thực hiện: 01 năm
- Mật độ: 166 cây/1.000 m² (khoảng cách cây cách cây 2m, hàng cách hàng 3 m)
- Đơn giá dịch vụ đặt hàng tính cho 1.000 m²

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Nhân công trực tiếp				3.475.436	
1.1	Nhân công kỹ thuật				1.002.922	
-	Chỉ đạo, chăm sóc, cắt tỉa, tạo chồi	công	0,6	557.179	334.307	Đơn giá tính theo bình quân lương

-	Nghiệm thu	công	0,2	557.179	111.436	viên chức
-	Thu thập và xử lý số liệu	công	1	557.179	557.179	
1.2	Nhân công lao động phổ thông				2.472.514	
-	Phát chăm sóc thủ công	công	1,25	340.119	425.149	Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) =340.119 đ/ngày công 8 giờ
-	Xới vun gốc (2 lần/năm)	công	1,736	340.119	590.447	
-	Bảo vệ vườn	công	0,728	340.119	247.607	
-	Tưới nước bằng máy tại vườn (2 ngày/lần/15 ngày 3-5l/m ² = 8 lần)	công	3,56	340.119	1.209.312	
2	Vật tư				1.884.900	
	Nguyên vật liệu phân bón các loại				1.467.400	
-	Phân vô cơ bón thúc 200g/cây/2lần (Hàm lượng: Tổng % khối lượng NPK ≥ 27%, trong đó Đạm tổng số (Nts) ≥ 3%, Lân hữu hiệu) ≥ 3% Kali hữu hiệu ≥ 3%; Độ ẩm: 5%, dạng viên, không vón cục) 16:16:8	kg	66,7	22.000	1.467.400	
-	Thuốc chống mối	kg	8,35	50.000	417.500	
	Tổng cộng				5.360.336	

Đơn giá dịch vụ đặt hàng chăm sóc vườn giống cây bản địa: 5.360.336 đồng/1000 m².

3. Xây dựng trồng mới vườn cung cấp vật liệu giống đối với cây lâm nghiệp

3.1. Xây dựng trồng mới vườn cung cấp vật liệu giống đối với cây lâm nghiệp (Cây sâm bố chính)

- Thời gian thực hiện: 01 năm

- Mật độ : 2.800 cây/1000 m²

- Khoảng cách: Cây cách cây 50 cm; hàng cách hàng 70 cm.

- Đơn giá dịch vụ đặt hàng tính cho 1.000 m²

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Nhân công				84.246.934	
1.1	Lao động có chuyên môn				18.944.086	
-	Thiết kế, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn vật liệu	công	6	557.179	3.343.074	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức
-	Kiểm tra, giám sát, theo dõi đánh giá nghiệm thu công việc	công	5	557.179	2.785.895	
-	Chỉ đạo trồng vườn vật liệu	công	5	557.179	2.785.895	
-	Chỉ đạo chăm sóc	Công	6	557.179	3.343.074	
-	Cắt tỉa, tạo chồi hom (4 lần/năm)	công/năm	12	557.179	6.686.148	
1.2	Nhân công lao động phổ thông				65.302.848	
-	Đào rãnh, lên luống và cuốc hố	công	72	340.119	24.488.568	Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) =340.119 đ/ngày công 8 giờ
-	Vận chuyển, bón phân và vôi bột	công	39	340.119	13.264.641	
-	Đào phân, lấp hố	công	28	340.119	9.523.332	
-	Vận chuyển, rải cây và trồng cây	công	19	340.119	6.462.261	
-	Xới cỏ, vun gốc	công	12	340.119	4.081.428	

-	Vận chuyển cây con và trồng dặm bầu dưới 0,5kg (bầu 7x9 và bầu 7x12) tỷ lệ trồng dặm 10%	công	2	340.119	680.238	
-	Tưới nước bằng máy tại vườn (2 ngày/lần/3 tháng đầu sau khi trồng = 45 lần)	công	20	340.119	6.802.380	
II	Máy móc thiết bị chuyên dùng				1.750.000	
-	San ủi thực bì, mặt bằng và cày toàn diện	Ca máy	0,5	3.500.000	1.750.000	
III	Vật tư				138.327.000	
1	Nguyên vật liệu phân bón các loại				60.980.000	
-	Phân hữu cơ vi sinh bón lót (2kg/cây)	kg	5.600	7.500	42.000.000	
-	Phân bón thúc NPK (16:16:8) (Hàm lượng: Tổng % khối lượng NPK \geq 27%, trong đó Đạm tổng số (Nts) \geq 3%, Lân hữu hiệu) \geq 3% Kali hữu hiệu \geq 3%; Độ ẩm: 5%, dạng viên, không vón cục)	kg	840	22.000	18.480.000	
-	Vôi bột bón lót (100kg/1.000 m ²)	kg	100	5.000	500.000	Theo báo giá cạnh tranh
2	Cây giống (bao gồm 10% cây trồng dặm)	cây	3.100	22.000	68.200.000	
3	Thuốc diệt mối, trừ sâu, nấm bệnh	15% nguyên liệu			9.147.000	
Tổng cộng					224.323.934	

Đơn giá dịch vụ đặt hàng nhiệm vụ xây dựng trồng mới vườn cung cấp vật liệu giống: 224.323.934 đồng/1.000 m².

3.2. Xây dựng trồng mới vườn cung cấp vật liệu giống đối với cây lâm nghiệp (Cây sâm cau)

- Thời gian thực hiện: 01 năm
- Mật độ: 2.800 cây/1.000 m²
- Khoảng cách: Cây cách cây 50 cm; hàng cách hàng 70 cm.
- Đơn giá dịch vụ đặt hàng tính cho 1.000 m²

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Giá (đồng)	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Nhân công				84.246.934	
1.1	Lao động có chuyên môn				18.944.086	
-	Thiết kế, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn vật liệu	công	6	557.179	3.343.074	Đơn giá tính theo bình quân lương viên chức
-	Kiểm tra, giám sát, theo dõi đánh giá nghiệm thu công việc	công	5	557.179	2.785.895	
-	Chỉ đạo trồng vườn vật liệu	công	5	557.179	2.785.895	
-	Chỉ đạo chăm sóc	Công	6	557.179	3.343.074	
-	Cắt tỉa, tạo chồi hom (4 lần/năm)	công/năm	12	557.179	6.686.148	
1.2	Nhân công lao động phổ thông				65.302.848	
-	Đào rãnh, lên luống và cuốc hố	công	72	340.119	24.488.568	Bậc 4 (hệ số 3,06) x 2.340.000 đ/26 ngày công +23,5% (Bảo hiểm + KPCĐ) =340.119 đ/ngày công 8 giờ
-	Vận chuyển, bón phân và vôi bột	công	39	340.119	13.264.641	
-	Đào phân, lấp hố	công	28	340.119	9.523.332	
-	Vận chuyển, rải cây và trồng cây	công	19	340.119	6.462.261	
-	Xới cỏ, vun gốc	công	12	340.119	4.081.428	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm bầu dưới 0,5kg (bầu 7x9 và bầu 7x12) tỷ lệ trồng dặm 10%	công	2	340.119	680.238	
-	Tưới nước bằng máy tại vườn (2 ngày/lần/3 tháng đầu sau khi trồng = 45 lần)	công	20	340.119	6.802.380	

II	Máy móc thiết bị chuyên dùng				1.750.000	
-	San ủi thực bì, mặt bằng và cày toàn diện	Ca máy	0,5	3.500.000	1.750.000	
III	Vật tư				132.127.000	
1	Nguyên vật liệu phân bón các loại				60.980.000	
-	Phân hữu cơ vi sinh bón lót (2kg/cây)	kg	5.600	7.500	42.000.000	
-	Phân bón thúc NPK (16:16:8) (Hàm lượng: Tổng % khối lượng NPK \geq 27%, trong đó Đạm tổng số (Nts) \geq 3%, Lân hữu hiệu) \geq 3% Kali hữu hiệu \geq 3%; Độ ẩm: 5%, dạng viên, không vón cục)	kg	840	22.000	18.480.000	
-	Vôi bột bón lót (100kg/1.000 m ²)	kg	100	5.000	500.000	Theo báo giá cạnh tranh
2	Cây giống (bao gồm 10% cây trồng dặm)	cây	3.100	20.000	62.000.000	
3	Thuốc diệt mối, trừ sâu, nấm bệnh	15% nguyên liệu			9.147.000	
Tổng cộng					218.123.934	

Đơn giá dịch vụ đặt hàng nhiệm vụ xây dựng trồng mới vườn cung cấp vật liệu giống: 218.123.934 đồng/1.000m².